

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2021/DS-PT

Ngày 20 tháng 4 năm 2021

*V/v Kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Hà

*Các Thẩm phán:* Bà Lương Hải Yến và ông Vũ Duy Luân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

Thái Bình.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:**

Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2021/TLPT-DS ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2021/QĐPT-DS ngày 09 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn kháng cáo:* Chị Phạm Thị L, sinh năm 1964 và anh Đào Văn B, sinh năm 1963; đều trú tại: Thôn R, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Chị L có mặt, anh B ủy quyền cho chị L tham gia tố tụng.

2. *Bị đơn:* Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đình D – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Nam T. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Cao T và ông Đào Văn H không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*\* Nguyên đơn – chị Phạm Thị L, anh Đào Văn B trình bày:* Ngày 30/7/1997, vợ chồng chị cho Ủy ban nhân dân xã N vay 12.880.000 đồng, lãi suất vay là 1,5%/tháng, thời hạn vay là 06 tháng, mục đích vay để thanh toán chi trả làm đường giao thông số 7 đợt 2, thể hiện tại phiếu thu số 100 ngày 30/7/1997, có chữ ký của Thủ trưởng đơn vị là ông Đinh Cao T và ông Đào Văn H – Phó ban tài chính xã N, biên nhận về việc vay tiền cho ngân sách xã ngày 30/7/1997. Tháng 10/1998, số tiền gốc và lãi là 15.820.000 đồng thể hiện tại biên bản bàn giao công nợ từ tháng 7/1997 đến 30/10/1998. Vợ chồng chị đã nhiều lần trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã để đòi tiền và năm 2010, gia đình chị đã có đơn yêu cầu trả số tiền gốc và lãi suất theo cam kết thỏa thuận nhưng Ủy ban nhân dân xã cố tình không trả. Vì vậy, chị L, anh B yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N phải trả chị số tiền gốc 12.880.000 đồng và lãi suất tính từ tháng 10/1998 đến nay là 200.000.000 đồng.

Anh Đào Văn B ủy quyền cho chị Phạm Thị L tham gia tố tụng tại phiên tòa. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Phạm Thị L rút yêu cầu đòi Ủy ban nhân dân xã N trả lãi đối với khoản vay.

*\* Bị đơn - Ủy ban nhân dân xã N do ông Trần Ngọc Thuận là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Tại thời điểm ông Đinh Xuân T1 nhận quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N và bà Bùi Thị H1 là Kế toán xã không được nhận bàn giao về công nợ của chị L và anh B. Hơn nữa, công nợ trên không có

trong sổ sách kế toán mà ông T1 và bà H1 đã nhận bàn giao. Quan điểm của Ủy ban nhân dân xã N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đinh Cao T – Nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N trình bày: Thời kỳ năm 1997 – 1998, ông là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thực hiện chủ trương của Huyện, Đảng bộ, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân xã N có nghị quyết xây dựng một số công trình đường giao thông của xã để phục vụ đi lại của nhân dân. Trong quá trình thi công, địa phương đã tận dụng mọi nguồn lực để thanh toán, song việc mất ổn định năm 1997, địa phương không quy hoạch được đất nên không có nguồn tài chính buộc phải đi vay một số cá nhân để thanh toán cho chủ công trình (chủ trương này được Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã thống nhất giao cho ông Đào Văn H – Phó ban tài chính trực tiếp tìm nguồn vay của hộ dân để thanh toán cho chủ công trình. Phần tài chính quyết toán công trình, quyết toán ngân sách được Đảng ủy, Hội đồng nhân dân thời điểm đó thông qua. Khi ông nghỉ công tác năm 1998, toàn bộ phần ngân sách còn nợ của một số hộ xã N được bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân xã, các đồng chí kế nhiệm, tiếp nhận giải quyết các phần việc của chính quyền cấp xã theo quy định trong đó có phần công nợ ngân sách xã thời điểm bàn giao vào năm 1999 có biên bản bàn giao cụ thể, được ký tiếp nhận của cán bộ tài chính mới, cũ và Chủ tịch mới. Sau khi tiếp nhận, Ủy ban nhân dân xã đã trả nợ cho anh B và chị L chưa thì ông không rõ. Các chứng từ như phiếu thu số 100 ngày 30/7/1997 và giấy biên nhận về việc vay tiền cho ngân sách xã ông đều ký xác nhận là Thủ trưởng đơn vị và thay mặt Ủy ban nhân dân xã N. Ông T đề nghị Ủy ban nhân dân xã N trả nợ để đảm bảo quyền lợi cho anh B và chị L.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Đào Văn H – Nguyên Phó ban tài chính xã N trình bày: Vào thời điểm năm 1997, Ủy ban nhân dân xã N triển khai nghị quyết thanh toán tiền làm đường giao thông số 7 đợt 2 cho chủ công trình, ông có viết phiếu thu số 100 vay anh Đào Văn B (chồng chị Phạm Thị L) thuộc khoản ngân sách vay để thanh toán xây dựng cơ bản số tiền 12.880.000 đồng, nhận ngày

30/7/1997, ông ký vào phiếu thu tiền với tư cách là Kế toán trưởng và ông Đinh Cao T ký tên với tư cách là Thủ trưởng đơn vị. Đối với giấy biên nhận về việc vay tiền cho ngân sách xã là bản mẫu phô tô, ông có điền Đào Văn B, xóm 1, 12.880.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời gian vay là 06 tháng về việc chi trả thanh toán làm đường giao thông số 7 đợt 2 và số tiền này đã nhập vào quỹ. Khi ông nghỉ hưu, ông có bàn giao công nợ từ tháng 7/1997 đến 30/10/1998 cho ông U là Chủ tịch mới và ông Thiên là Trưởng ban tài chính ký nhận bàn giao. Tổng số tiền gốc và lãi vay của anh B là 15.820.000 đồng, trong đó tiền gốc là 12.880.000 đồng và lãi là 2.940.000 đồng. Ông H không biết từ thời điểm ông bàn giao công việc, thì Ủy ban nhân dân xã N đã trả nợ cho anh B, chị L chưa thì ông không biết. Nếu chưa trả, ông đề nghị Ủy ban nhân dân xã N phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh B để đảm bảo quyền lợi cho công dân.

Bản án số 16/2020/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 150; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 155; Điều 280; Điều 429; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 471; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đào Văn B, sinh năm 1963 và chị Phạm Thị L, sinh năm 1964; điều cư trú: thôn R, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Buộc Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Đào Văn B và chị Phạm Thị L số tiền gốc 12.880.000 đồng (mười hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.*

Đình chỉ yêu cầu của anh B và chị L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình phải trả số tiền lãi đến ngày 26/11/2020 là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí: Ủy ban nhân dân xã N phải nộp 644.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Phạm Thị L và anh Đào Văn B 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, biên lai thu số 0009449 ngày 13/3/2020.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 10/12/2020, chị Phạm Thị L kháng cáo bản án, đề nghị tính lãi khoản vay 12.880.000 đồng của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị L thừa nhận, tại phiên tòa sơ thẩm, khi được hỏi về yêu cầu tính lãi suất đối với khoản nợ gốc chị đã tự nguyện rút yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, việc chị rút yêu cầu tính lãi là do chị được giải thích rằng nếu đưa ra yêu cầu lãi suất mà không được chấp nhận thì phải mất án phí và chị vẫn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên để yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố

tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Phạm Thị L nộp trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị L thì thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, khi được hỏi về yêu cầu tính lãi suất khoản tiền vay 12.880.000 đồng, chị L trình bày quan điểm xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân xã N phải trả khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc nêu trên. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị L là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu của anh B và chị L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình phải trả số tiền lãi đến ngày 26/11/2020 là 200.000.000 đồng là đúng pháp luật. Nay chị L kháng cáo yêu cầu tính lãi đối với khoản vay trên là không có căn cứ giải quyết vì yêu cầu này của chị L đã bị đình chỉ giải quyết, nghĩa là bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết đối với yêu cầu này nên Tòa án cấp phúc thẩm không được xem xét, giải quyết. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị L không được chấp nên chị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Cụ thể:

1.1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 150; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 155; Điều 280; Điều 429; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Căn cứ vào các Điều 471; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.2. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đào Văn B, sinh năm 1963 và chị Phạm Thị L, sinh năm 1964; đều cư trú: thôn R, xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình. Buộc Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh Đào Văn B và chị Phạm Thị L số tiền gốc 12.880.000 đồng (mười hai triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.*

1.3. Đình chỉ yêu cầu của anh B và chị L về việc buộc Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Thái Bình phải trả số tiền lãi đến ngày 26/11/2020 là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

2. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0008005 ngày 10/12/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí cho chị Phạm Thị L.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án*

*theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/4/2021.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Thị Hà**





**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



